**TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC** **P – ISSN 3030 - 4644**
*Hong Duc University Journal of Science* **E – ISSN 3030 - 4652**

# ẨN DỤ Ý NIỆM YẾU TỐ "VÀNG" TRONG THÀNH NGỮ CỦA TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT
# CONCEPTUAL METAPHORS OF THE "GOLD" ELEMENT IN CHINESE AND VIETNAMESE IDIOMS

**Phùng Thị Mai Trang**[1,*] [1,2] Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức
**Quách Công Năm**[2] [1,*]: Tác giả liên hệ: phungthimaitrang@hdu.edu.vn

**DOI:** *https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4652.91.10.2026.1103*

Ngày nộp bài: 10/12/2025; Ngày gửi phản biện: 03/3/2026; Ngày duyệt đăng: 30/10/2026

**Từ khóa:** Vàng, thành ngữ, ẩn dụ ý niệm, ngôn ngữ học đối chiếu, tiếng Trung.

TÓM TẮT

*Nghiên cứu này phân tích ẩn dụ ý niệm liên quan đến yếu tố "vàng" trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt, nhằm làm rõ sự khác biệt và tương đồng trong cách biểu đạt cũng như ý nghĩa hàm ẩn giữa hai ngôn ngữ dựa trên phương pháp so sánh – đối chiếu. Kết quả cho thấy sự đa dạng trong biểu trưng của "vàng" chịu ảnh hưởng sâu sắc từ bối cảnh văn hóa, lịch sử và hệ tư tưởng của mỗi quốc gia. Từ đó, nghiên cứu góp phần nâng cao hiểu biết về vai trò của màu sắc trong tri nhận văn hóa và ngôn ngữ, đồng thời bổ sung góc nhìn đối chiếu có giá trị cho nghiên cứu ngôn ngữ học Trung – Việt.*

**Keywords:** Gold, idiom, conceptual metaphor, contrastive linguistics, Chinese.

ABSTRACT

*This study explores conceptual metaphors related to the "gold" element in Chinese and Vietnamese idioms. Its primary objective is to compare and contrast how the conceptual connotations of "gold" are expressed in the idioms of both languages through analytical and comparative methods. It was found that due to differences in the cultural, historical processes, and ideologies of the two nations, idioms containing the "gold" element exhibit both similarities and differences in their conceptual metaphors. Based on these findings, the study proposes recommendations for idiom usage to prevent misunderstandings. This research deepens the understanding of linguistic expression, particularly in the field of comparative linguistics between Chinese and Vietnamese.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

*"Ngôn ngữ là một bộ phận của văn hóa, ngôn ngữ truyền tải văn hóa; các loại hình văn hóa nghệ thuật, các giá trị, các đặc trưng văn hóa độc đáo đều được thể hiện qua ngôn ngữ"* (Nguyễn Lân Trung, 2021, p1). Trong đó, thành ngữ, với tính cố định về cấu trúc và giá trị văn hóa, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và truyền tải những nét đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc.

Theo lý thuyết ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory – CMT) của Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ là một hiện tượng khái niệm hóa của con người khi nhìn nhận và tư duy về thế giới – xem đối tượng này qua đối tượng khác. Hai ông đã đưa ra định nghĩa nền tảng: *"Bản chất của ẩn dụ là sự hiểu biết và trải nghiệm một loại sự vật này thông qua một loại sự vật khác"* (Lakoff & Johnson, 1980, p.5). Cũng theo lý thuyết này, ngôn ngữ học tri nhận khẳng định ẩn dụ không chỉ là phương tiện tu từ mà còn là phương thức của tư duy, là công cụ để ý niệm hóa thế giới. *"Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) là các ánh xạ có tính hệ thống giữa hai miền ý niệm: miền nguồn là một phạm trù trải nghiệm được ánh xạ hay phóng chiếu vào miền đích là một miền trải nghiệm khác"* (Nguyễn Thiện Giáp, 2012, p. 240).

Cơ chế của ẩn dụ ý niệm là sự ánh xạ có hệ thống các thuộc tính, kinh nghiệm từ một lĩnh vực nguồn (mang tính cụ thể, quen thuộc, dễ cảm nhận) sang một lĩnh vực đích (mang tính trừu tượng, phức tạp hơn). Thông qua cơ chế này, các khái niệm trừu tượng như thời gian, tình cảm hay các giá trị văn hóa được hiểu và thể hiện một cách sinh động thông qua các khái niệm vật lý, không gian và cảm quan.

Trong tự nhiên, "vàng" là kim loại quý hiếm có màu sắc đặc trưng; trong ngôn ngữ và tư duy, "vàng" và "màu vàng" có mối quan hệ mật thiết, chuyển hóa lẫn nhau thông qua cơ chế hoán dụ. Ví dụ, sự quý giá của kim loại "vàng" đã được ánh xạ sang màu sắc, khiến màu "vàng" trở thành biểu tượng của sự tôn quý, giàu sang. Ngược lại, chính màu sắc đặc trưng ấy lại là dấu hiệu nhận diện trực quan và định giá cho kim loại quý này trong tâm thức con người. Khi nghiên cứu về màu sắc, lý thuyết trên cho thấy các từ chỉ màu sắc dùng để mô tả thuần túy và thường đóng vai trò là miền nguồn cho các ẩn dụ ý niệm. Màu sắc, với những đặc tính vật lý và những trải nghiệm văn hóa – xã hội gắn liền, trở thành một công cụ hữu hiệu để cộng đồng ngôn ngữ khái niệm hóa và diễn đạt những ý niệm trừu tượng về giá trị, trạng thái, cảm xúc hay phẩm chất (Lakoff & Johnson, 1980, p. 56). Việc phân tích ẩn dụ ý niệm của màu sắc trong thành ngữ, không chỉ dừng lại ở việc liệt kê ý nghĩa biểu trưng, mà còn khám phá cơ chế tri nhận sâu xa, phản ánh cách một nền văn hóa "tư duy" thông qua hình ảnh màu sắc.

Trong văn hóa truyền thống của cả Trung Quốc và Việt Nam, màu sắc là sự hưởng thụ thị giác, là những biểu tượng mang ý nghĩa văn hóa sâu sắc và những dấu ấn đặc trưng. "Màu vàng" là một trong năm màu ngũ hành, giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong văn hóa Trung Quốc. Nó tượng trưng cho quyền lực hoàng gia và sự tôn

quý, đồng thời cũng đại diện cho văn hóa và nền văn minh của dân tộc Trung Hoa, trở thành tông màu chủ đạo của Trung Quốc.

"Vàng" mang đến những liên tưởng văn hóa phong phú và đa dạng trong văn hóa nhiều quốc gia phương Đông, từ sự giàu có, quyền lực đến những thay đổi của mùa thu và trong một số ngữ cảnh nhất định còn thể hiện sự suy tàn. Cả hai quốc gia, Trung Quốc và Việt Nam đều có lịch sử văn hóa lâu đời và rất coi trọng "màu vàng" trong nhiều khía cạnh của cuộc sống. Tuy nhiên, do sự khác biệt về lịch sử, hệ thống giá trị và thế giới quan giữa hai dân tộc, cách biểu đạt hình ảnh ẩn dụ liên quan đến "màu vàng" trong thành ngữ có thể mang những đặc trưng riêng biệt của mỗi quốc gia.

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu về từ chỉ màu sắc nói chung và yếu tố "màu vàng" nói riêng trong tiếng Trung và tiếng Việt đã thu hút được sự quan tâm đáng kể của nhiều học giả, đặc biệt trong lĩnh vực ngôn ngữ học đối chiếu và ẩn dụ ý niệm. Các công trình thường tiếp cận dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận (Đặng Thị Hảo Tâm, 2020), phân tích cấu trúc ngữ nghĩa (Lê Thị Như Thủy, 2020), hoặc khảo sát từ vựng (Nguyễn Thị Thu Hồng, 2017). Một số nghiên cứu đã bước đầu đề cập đến thành ngữ chứa từ chỉ màu sắc (Trần Thị Thùy Hương, 2016). Dưới góc độ ngôn ngữ – văn hóa, Yang Cuilan và Gao Xuefei (2018) phân tích nội hàm văn hóa của các thành ngữ tiếng Trung chứa từ chỉ màu sắc; W. Wang (2013) tiếp tục mở rộng vấn đề bằng cách khảo sát sự xuất hiện và đặc điểm hòa sắc của các từ chỉ màu sắc cơ bản trong thành ngữ tiếng Trung; Zhang Hailing (2019) tập trung vào việc giảng dạy thành ngữ tiếng Trung chứa yếu tố màu sắc cho sinh viên nước ngoài; Yang, (2025) đặc biệt trực tiếp nghiên cứu về giá trị văn hóa của từ chỉ màu sắc và chiến lược dạy học liên văn hóa.

Mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu đề cập đến ẩn dụ ý niệm trong tiếng Trung và tiếng Việt, song cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào tiến hành so sánh một cách hệ thống các ẩn dụ hình ảnh liên quan đến yếu tố "vàng" trong kho tàng thành ngữ phong phú của hai ngôn ngữ này. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này hướng tới việc khảo sát, so sánh và đối chiếu các mô hình ẩn dụ hình ảnh có sự tham gia của "vàng" trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt, nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt, đồng thời lý giải các nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt trong cách khái niệm hóa ẩn dụ ý niệm của các thành ngữ chứa yếu tố "vàng". Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận cho lý thuyết ẩn dụ ý niệm, ngôn ngữ học đối chiếu và ngôn ngữ học văn hóa, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn đối với việc giảng dạy và học tập tiếng Trung và tiếng Việt, đặc biệt trong việc hiểu và sử dụng thành ngữ một cách chính xác, hiệu quả, hạn chế những hiểu lầm phát sinh từ khác biệt văn hóa.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng các phương pháp chủ yếu sau:

*Phương pháp so sánh tài liệu:* tham khảo các sách liên quan đến thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt để nắm vững kiến thức và hiện trạng nghiên cứu; tham khảo các bài báo, luận văn và các tài liệu liên quan khác; thu thập thông tin một cách có hệ thống về thành ngữ của cả hai ngôn ngữ, sau đó tiến hành đối chiếu, phân tích, tổng kết và rút ra kết luận.

*Phương pháp so sánh đối chiếu:* là phương pháp chủ đạo xuyên suốt bài báo. Sau khi thu thập ngữ liệu, tác giả tiến hành phân loại các thành ngữ theo các miền ý niệm đích, tiếp đó là phân tích cơ chế ánh xạ ẩn dụ, cuối cùng là đối chiếu để chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong cơ chế ánh xạ và sắc thái ý nghĩa giữa hai ngôn ngữ.

*Phương pháp miêu tả ngôn ngữ học:* dựa trên bối cảnh văn hóa, lịch sử và tư tưởng của hai quốc gia Trung Quốc và Việt Nam để diễn giải sự hình thành của các ẩn dụ.

### 2.2. Phạm vi nghiên cứu

Về phạm vi nghiên cứu, bài viết tập trung khảo sát các thành ngữ có chứa yếu tố "vàng" trong tiếng Trung và tiếng Việt trên cơ sở ngữ liệu được thu thập từ hai nguồn từ điển thành ngữ có uy tín, gồm Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam (Nguyễn Lân, 2010) và 中国成语大辞典 (T. Wang, 2007). Việc lựa chọn ngữ liệu được tiến hành theo các tiêu chí: tính điển hình của thành ngữ, tần suất sử dụng tương đối cao trong đời sống ngôn ngữ, cũng như khả năng thể hiện rõ nét các ẩn dụ ý niệm liên quan đến yếu tố "vàng". Trên cơ sở đó, nghiên cứu lấy đại diện 12 thành ngữ tiếng Trung và 10 thành ngữ tiếng Việt làm đối tượng khảo sát để phục vụ cho việc phân tích, đối chiếu cơ chế ánh xạ ẩn dụ và sắc thái ý nghĩa giữa hai ngôn ngữ.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Ẩn dụ hình ảnh ý niệm của "vàng" trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt

"Vàng" trong màu vàng là một màu sắc chủ đạo và cũng là một trong ngũ hành, do đó nó hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc. Xét dưới góc độ triết học phương Đông, màu vàng tương ứng với hành Thổ, đại diện cho yếu tố đất và giữ vị trí trung tâm trong hệ thống Ngũ hành. Mối quan hệ biện chứng giữa đặc tính của hành Thổ và các miền ý niệm đích được thể hiện rõ nét qua các phương diện dưới đây (Wei, 2024).

*3.1.1. "Vàng" là giá trị lớn; là tôn quý, quý báu*

Trước hết, khi nhắc đến màu vàng, chúng ta cần phải nhắc đến một kim loại quý giá là "vàng". Dưới góc độ triết học phương Đông, liên tưởng này bắt nguồn từ mối quan hệ biện chứng trong Ngũ hành: Thổ sinh Kim. Màu vàng thuộc hành Thổ (Đất), vốn là môi trường nuôi dưỡng và sinh ra Kim (Kim loại quý). Do đó, trong tư duy tri nhận của cả người Trung và người Việt, màu vàng không chỉ là sắc thái mô tả mà còn là biểu tượng của nguồn gốc tạo ra giá trị vật chất tối cao.

Thông qua "vàng", màu vàng được liên tưởng đến mọi thứ có giá trị, đáng trân trọng. Từ đó, người ta đưa hình ảnh "vàng" vào thành ngữ, gán cho nó ý nghĩa tôn quý. Trong tiếng Trung, chúng ta có "黄金万两" (*vàng ròng vạn lượng*), ý nghĩa: mô tả sự cực kỳ giàu có hoặc thứ có giá trị cực cao; lại có "黄袍加身" (*áo khoác hoàng bào*) với ý nghĩa rằng hành vi tượng trưng cho việc đăng cơ của hoàng đế thời cổ đại (mặc áo bào hoàng đế); cũng có thể mở rộng là được người khác ủng hộ và nắm giữ quyền lực; hoặc "黄金时代" (*thời đại hoàng kim*) câu này chỉ thời kỳ quý giá nhất trong đời người, cũng chỉ thời kỳ kinh tế, văn hóa phồn vinh hưng thịnh nhất (T. Wang, 2007). Thêm vào đó, chúng ta còn có "飞黄腾达" (*ngựa vàng bay vút*), nghĩa đen của câu này là như ngựa vàng bay vút lên không trung có hàm ý quý giá: sự nghiệp phát triển nhanh chóng, công thành danh toại, đạt được vị trí cao trong xã hội, tiền đồ tươi sáng rực rỡ. Chữ "黄" (hoàng, vàng) ở đây kết hợp với "飞腾" (phi đằng, bay vút lên, bay cao) tạo hình ảnh con ngựa vàng phi nhanh, tượng trưng cho sự tiến bộ vượt bậc, thành công rực rỡ, được xã hội công nhận và tôn trọng. Nó thể hiện khát vọng và thành tựu vô cùng quý giá đối với cá nhân (T. Wang, 2007).

Trong tiếng Việt ta có: "Người là vàng, của là ngãi", điều này cho thấy con người là cốt lõi, vô cùng quý giá, được ví như "vàng"; lại như "cành vàng lá ngọc", chỉ người thiên kim tiểu thư được nuông chiều, bảo bọc. Tiếp theo, chúng ta còn có những cách nói như "rừng vàng biển bạc" và "tấc đất tấc vàng", tất cả đều chỉ giá trị quý báu của tài nguyên thiên nhiên, nhắc nhở chúng ta phải trân trọng và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên vô giá này.

Từ các thành ngữ đã liệt kê ở trên, chúng ta có thể thấy ý nghĩa tích cực, quý giá mà "vàng" hàm chứa trong tiếng Trung và tiếng Việt có nhiều điểm chung. Tuy nhiên, khi đi vào phân tích sâu hơn, chúng ta sẽ thấy một số khác biệt trong sắc thái ngữ nghĩa tinh tế, mức độ phổ biến của một số hàm ý, cũng như cách thức biểu đạt cụ thể trong thành ngữ của mỗi ngôn ngữ.

Cả hai ngôn ngữ đều coi "vàng" là kim loại quý giá nhất, từ đó ẩn dụ "vàng" cho mọi thứ có giá trị, đáng trân trọng. Trong tiếng Trung "黄金万两" (*vàng ròng vạn lượng*) (ý nghĩa là rất có giá trị) (T. Wang, 2007), trong tiếng Việt: "Người là vàng, của là ngãi", "cành vàng lá ngọc" (Nguyễn Lân, 2010).

*3.1.2. "Vàng" là biểu tượng của thành tựu, phồn vinh, tôn quý*

Trong hệ thống Ngũ hành, màu vàng ứng với hành Thổ, vốn giữ vị trí trung tâm (Trung ương Thổ), đóng vai trò điều hòa và là cội nguồn của sự sinh trưởng. Đặc tính "trung tâm" và "hậu đức" (đức dày) của đất đã tạo nên một liên tưởng biện chứng mạnh mẽ đến quyền lực tối cao, sự ổn định và trạng thái cực thịnh của một triều đại hay một giai đoạn lịch sử.

Trong tiếng Trung có "黄袍加身" (*áo khoác hoàng bào*) (chỉ việc đăng cơ làm hoàng đế, nắm quyền lực tối cao), "黄金时代" (*thời đại hoàng kim*) (chỉ thời kỳ phồn vinh, phát triển đỉnh cao nhất), "飞黄腾达" (*ngựa vàng bay vút*) (chỉ sự nghiệp phát triển nhanh, công thành danh toại, tiền đồ tươi sáng) (T. Wang, 2007). Trong tiếng Việt, mặc dù không có thành ngữ trực tiếp tương ứng về mặt cấu trúc chữ nghĩa với "黄袍加身" (*áo khoác hoàng bào*) hay "黄金时代" (*thời đại hoàng kim*), nhưng ý niệm về sự cao quý, phồn vinh vẫn tồn tại thông qua các từ ghép (như "vàng son" – vẻ huy hoàng như "vàng", mô tả sự lộng lẫy, quý giá, vẻ đẹp bền vững) hoặc các hình thức ẩn dụ khác (Nguyễn Lân, 2010).

Nguyên nhân của sự khác biệt này nằm ở bối cảnh lịch sử và văn hóa độc đáo riêng. Xét về bối cảnh lịch sử, sự khác biệt về cấu trúc và nghi lễ của các triều đại phong kiến Trung Quốc và Việt Nam đã ảnh hưởng đến mức độ độc đáo và ý nghĩa biểu tượng của "vàng". Mặc dù cùng chịu ảnh hưởng từ hệ thống Ngũ hành của Nho giáo và tư tưởng giải thoát của Phật giáo, nhưng liên tưởng về "vàng" tại Việt Nam và Trung Quốc vẫn có những khoảng cách văn hóa nhất định do tín ngưỡng bản địa chi phối. Tại Trung Quốc, "vàng" mang tính độc tôn cực hạn, gắn liền với biểu tượng Hoàng đế và quyền uy tuyệt đối của trung tâm vũ trụ (Gugong Xueyuan, 2015). Trong khi đó, tại Việt Nam, "vàng" không chỉ dừng lại ở sắc thái vương quyền mà còn thấm đẫm hơi thở của nền văn minh lúa nước. Trong tâm thức dân gian Việt Nam, "vàng" phản ánh sự no ấm, gắn liền với hình ảnh "cánh đồng vàng", "mùa vàng" – một liên tưởng trực diện về sự sinh tồn và thành quả lao động của cư dân nông nghiệp (Trần Ngọc Thêm, 1996). Đặc biệt, trong tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ, màu vàng đại diện cho Địa phủ (Mẫu Địa), phản ánh sự tôn thờ đất đai và nguồn sống của dân tộc, khác với cách phân định màu sắc mang tính triết học trừu tượng của hệ thống quan lại phương Bắc (Nguyễn Đăng Duy, 2001).

*3.1.3. "Vàng" thể hiện ý nghĩa của sự thay đổi thời tiết*

Trong triết học phương Đông, hành Thổ không chỉ chiếm giữ vị trí trung tâm mà còn là yếu tố chuyển hóa giữa các mùa (thời điểm giao mùa, đặc biệt là tiết cuối hạ sang thu). Sự biến đổi của "Thổ khí" dẫn đến sự thay đổi về sắc diện của tự nhiên, từ sắc xanh của sự sinh trưởng sang sắc "vàng" của sự chín muồi và thu hoạch. Mối quan hệ biện chứng này giải thích vì sao màu vàng trở thành tín hiệu thị giác quan trọng nhất

để con người khái niệm hóa sự luân chuyển của thời gian và các hiện tượng thời tiết đặc thù.

Dù là tiếng Trung hay tiếng Việt, đều có những thành ngữ chứa yếu tố "vàng" để biểu thị sự thay đổi của thời tiết. Trong tiếng Trung có "黄梅时节家家雨" (*tiết mận chín nhà nhà mưa*). "黄梅" (hoàng mai – mận chín) (T. Wang, 2007) không chỉ chỉ màu sắc của quả mận chín mà còn đặc biệt chỉ mùa mưa độc đáo, đặc trưng bởi lượng mưa không ngớt, như thể "nhà nhà đều có mưa rơi". Điều này làm rõ rằng chữ "黄" (hoàng, vàng) ở đây được dùng để chỉ một mùa mưa có đặc trưng thời tiết cụ thể.

Với ý nghĩa tương ứng trong tiếng Việt có "Mống vàng thời nắng mống trắng thời mưa" và "Vàng mây thì gió, đỏ mây thì mưa" (Nguyễn Lân, 2010). Những câu này đều phản ánh kinh nghiệm của người dân trong việc dự đoán sự thay đổi thời tiết thông qua quan sát hiện tượng tự nhiên, và chủ yếu dùng để cảnh báo mưa. Tuy nhiên, ngoài ý nghĩa cảnh báo thay đổi thời tiết, còn có một số thành ngữ hoặc cách nói được dùng để miêu tả cảnh sắc mùa thu hoặc sự chuyển mùa sang mùa thu. Trong tiếng Trung có "明日黄花" (*mùa hoa cúc vàng*): miêu tả sự nở rộ của hoa cúc vào mùa thu đẹp nhất, sau đó dần tàn phai khi mùa thu qua đi. Hoặc "橙黄橘绿" (*cam vàng quýt xanh*): Cảnh sắc dễ chịu của mùa thu (T. Wang, 2007). Cùng với đó, trong tiếng Việt có "Nắng vàng như mật" (ánh nắng vàng như mật ong), mô tả ánh nắng ngày thu, thường không gay gắt mà dịu nhẹ, trong veo, có màu vàng kim, mang lại cảm giác ngọt ngào, ấm áp như mật ong.

Khác với tiếng Trung thường sử dụng các điển cố hàm súc và trừu tượng để chỉ mùa thu như "明日黄花" (*mùa hoa cúc vàng*) hay "橙黄橘绿" (*cam vàng quýt xanh*), tiếng Việt thiên về cách diễn đạt trực quan qua những hình ảnh cụ thể như lá vàng, nắng vàng hay hoa cúc vàng. Sự khác biệt này phản ánh đặc trưng tư duy của người Việt: ưu tiên lối biểu đạt cảm tính, cụ thể hóa thay vì sử dụng các cấu trúc thành ngữ phức tạp hay điển cố tinh luyện như trong tiếng Hán.

Ngoài ra, "明日黄花" (*mùa hoa cúc vàng*) chỉ việc thưởng thức hoa cúc vào tiết Trùng Dương là hợp cảnh hợp tình nhất, nếu bỏ lỡ thì sẽ không còn thú vị nữa. Sau này, nó được ví với những sự vật đã lỗi thời. Tiếng Việt không có bất kỳ thành ngữ nào chứa yếu tố "vàng" thể hiện ý nghĩa này.

*3.1.4. "Vàng" phản ánh sức khỏe không tốt, trạng thái đau ốm, bệnh tật*

Trong hệ thống y học cổ truyền phương Đông, sắc mặt là biểu hiện của tình trạng nội tạng bên trong dựa trên quy luật tương ứng của Ngũ hành. Màu vàng thuộc hành Thổ, tương ứng với tạng Tì (hệ tiêu hóa). Mối quan hệ biện chứng này quy định rằng khi Tì vị suy yếu, "Thổ khí" không thể vận hóa chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng cơ thể, dẫn đến sự biến đổi sắc thái bệnh lý biểu hiện ra bên ngoài là sắc mặt vàng vọt, khô héo.

Bên cạnh các biểu trưng về giá trị hay biến đổi thời tiết, sắc vàng trong cả tiếng Trung và tiếng Việt còn được dùng để chỉ trạng thái bệnh lý hoặc suy nhược cơ thể. Trong tiếng Việt, các thành ngữ như "mặt vàng như nghệ" hay "mặt xanh nanh vàng" tương ứng với thành ngữ "面黄肌瘦" (*mặt vàng da gầy*) trong tiếng Trung khi mô tả diện mạo của người ốm yếu, suy dinh dưỡng (T. Wang, 2007).

Sự tương đồng về ẩn dụ ý niệm này không phải là ngẫu nhiên, mà là kết quả của quá trình tri nhận cơ thể luận (Embodied Cognition) phổ quát. Việc khái niệm hóa trạng thái sức khỏe thông qua màu sắc bắt nguồn từ kinh nghiệm trực quan về các hiện tượng sinh lý thực tế, đồng thời chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi hệ thống y học cổ truyền Đông phương (nơi sắc vàng trên khuôn mặt thường liên quan đến bệnh lý về tì vị hoặc gan). Qua đó, có thể thấy rằng dù tồn tại những dị biệt văn hóa, con người vẫn sở hữu những điểm chung cốt lõi trong cấu trúc tư duy và phương thức biểu đạt thế giới khách quan ở cấp độ nhận thức cơ bản.

*3.1.5. "Vàng" là biểu trưng về đạo đức của con người*

Trong triết học Ngũ hành, hành Thổ (Đất) mang đặc tính "tĩnh tại", "trung chính" và "hậu đức" (đức dày nâng đỡ muôn loài). Sự bền vững, không thay đổi bản chất của đất trước sự biến thiên của thời gian đã tạo nên cơ sở biện chứng cho các ẩn dụ về phẩm chất đạo đức. Vì thế, màu vàng không chỉ là sắc thái của sự tôn quý mà còn đại diện cho sự kiên định, lòng trung thành và khí tiết bất khuất của con người.

Màu vàng cao quý cũng tượng trưng cho phẩm chất của con người, điều này được thể hiện trong thành ngữ của cả tiếng Trung và tiếng Việt. Trong tiếng Trung thì có cách nói "黄花晚节" (*cúc vàng cuối mùa*), thể hiện tinh thần kiên cường, bất khuất, giữ vững phẩm chất tốt đẹp và khí tiết cao thượng, đặc biệt là khi gặp khó khăn (T. Wang, 2007). Mặt khác trong tiếng Việt có câu "Lửa thử vàng gian nan thử sức" (Nguyễn Lân, 2010), câu này truyền tải thông điệp sâu sắc về sự kiên cường, bền bỉ trước thử thách. Người có ý chí mạnh mẽ sẽ vượt qua được sóng gió, còn người yếu đuối có thể gục ngã trước nghịch cảnh.

Nguyên nhân dẫn đến sự tương đồng này nằm ở các giá trị văn hóa chung về các phẩm chất như kiên cường và khí tiết trong văn hóa của hai nước Trung Quốc và Việt Nam. Cả văn hóa Trung Quốc và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo, coi trọng các giá trị như lòng trung thành, khí tiết, sự kiên trì, không chùn bước trước khó khăn, và không thay đổi bản chất. Những phẩm chất này được xem là cao quý và đáng tôn trọng. Việc ca ngợi sự kiên cường thông qua hình ảnh tự nhiên (vàng, hoa cúc) là sự thể hiện mỹ học trong tư duy và triết lý sống của cả hai dân tộc, nơi đều đề cao sự bền bỉ và tinh thần bất khuất.

### 3.2. Một số nét tương đồng và khác biệt về ý niệm của "vàng" trong thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt

Về tương đồng, thành ngữ chứa yếu tố "vàng" trong tiếng Trung và tiếng Việt đều phản ánh cách tri nhận màu sắc gắn với các giá trị phổ quát của con người. Thứ nhất, sắc vàng được sử dụng như biểu tượng của sự quý giá, thể hiện qua các biểu đạt như "黄金时代" (*thời đại hoàng kim*) (T. Wang, 2007) trong tiếng Trung hay "thời vàng son" trong tiếng Việt, đều chỉ giai đoạn phát triển rực rỡ. Thứ hai, ở miền ý nghĩa về sức khỏe, cả hai ngôn ngữ đều dựa trên quan sát thực tiễn, chẳng hạn "面黄肌瘦" (*mặt vàng da gầy*) và "vàng vọt" đều mô tả trạng thái suy nhược cơ thể. Thứ ba, trong miền phẩm chất con người, "vàng" được dùng để khái quát hóa giá trị tinh thần như sự bền bỉ, phẩm chất tốt đẹp, thể hiện qua thành ngữ "黄花晚节" (*cúc vàng cuối mùa*) tương ứng với các biểu đạt tiếng Việt nhấn mạnh sự kiên cường (Nguyễn Lân, 2010). Những điểm tương đồng này cho thấy cơ chế ẩn dụ ý niệm về "vàng" chịu tác động mạnh mẽ của kinh nghiệm cảm quan và lối tư duy khái quát của cả hai cộng đồng ngôn ngữ.

Về khác biệt, mỗi ngôn ngữ lại cho thấy sự vận dụng "vàng" trong những bối cảnh văn hóa – lịch sử đặc thù. Trong tiếng Trung, "vàng" gắn với biểu tượng hoàng quyền, thể hiện qua các thành ngữ như "黄袍加身" (*áo khoác hoàng bào*), qua đó sắc vàng mang ý nghĩa tôn quý và tối thượng – điều không xuất hiện trong hệ thống thành ngữ tiếng Việt. Ngoài ra, tiếng Trung còn sử dụng "vàng" để biểu đạt biến chuyển thời cuộc, ví dụ "黄粱美梦" (*giấc mộng kê vàng*) nhằm hàm ý sự phù du của quyền thế và thời thế (T. Wang, 2007). Ngược lại, trong tiếng Việt, sắc vàng chủ yếu phản ánh bối cảnh dân gian hoặc môi trường tự nhiên, như "vàng úa", "vàng hoe", liên quan đến chu kỳ mùa màng hoặc trạng thái vật lý, ít mang tính điển cố. Đồng thời, thành ngữ tiếng Trung thể hiện mức độ trừu tượng cao và chịu ảnh hưởng sâu sắc từ văn học cổ điển, trong khi thành ngữ tiếng Việt thiên về mô tả trực quan, cụ thể và gắn với kinh nghiệm đời sống. Những khác biệt này cho thấy "vàng" không chỉ là yếu tố ngôn ngữ đơn thuần mà còn phản ánh cấu trúc tư duy và truyền thống văn hóa của từng dân tộc.

Những khác biệt trong cách sử dụng và diễn giải ẩn dụ ý niệm "vàng" giữa thành ngữ tiếng Trung và tiếng Việt chủ yếu bắt nguồn từ các yếu tố lịch sử, văn hóa và tư duy biểu tượng của hai dân tộc. Trong bối cảnh Trung Hoa, "vàng" gắn liền với chế độ hoàng quyền, thể hiện qua các biểu tượng như "hoàng bào", "hoàng khuyết", hay việc màu vàng được xem là màu của thiên tử. Điều này tạo nên lớp nghĩa tôn quý, quyền lực, vốn không xuất hiện rõ rệt trong hệ thống biểu tượng của người Việt. Ngược lại, trong văn hóa Việt Nam, màu vàng thường gần gũi với đời sống nông nghiệp như sắc vàng của lúa chín hay ánh vàng của mặt trời, từ đó hình thành những ẩn dụ thiên về sự no đủ, may mắn hoặc quy luật tự nhiên. Ngoài ra, ảnh hưởng của Nho giáo và Phật giáo ở hai quốc gia cũng khác nhau, dẫn đến sự phân hóa trong tư duy biểu tượng: nếu

như trong tiếng Trung, "vàng" có thể gắn với triết lý thiên – địa – nhân và tính trật tự xã hội, thì trong tiếng Việt, vàng lại gắn nhiều hơn với yếu tố tâm linh, nhân sinh và tính dung dị của đời sống. Những khác biệt này cho thấy ẩn dụ ý niệm không chỉ phản ánh kinh nghiệm tri giác mà còn là sản phẩm của hệ giá trị văn hóa – tư tưởng.

Từ góc độ nhận thức học và ngôn ngữ học, màu sắc không chỉ là đặc tính mô tả thực tại mà còn là phương tiện kiến tạo nghĩa, phản ánh cách con người tri nhận thế giới. Việc cùng một yếu tố "vàng" nhưng tạo ra các miền ý niệm khác nhau giữa hai ngôn ngữ cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa nhận thức, kinh nghiệm văn hóa và biểu tượng màu sắc. Điều này đồng thời khẳng định rằng thành ngữ là kho lưu giữ tri thức dân gian và triết lý sống, nơi các giá trị văn hóa được mã hóa và truyền tải qua ngôn ngữ.

Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp cái nhìn hệ thống về sắc thái biểu ý của yếu tố "vàng" mà còn mang lại những giá trị ứng dụng thiết thực trong dạy và học tiếng Trung cũng như tiếng Việt. Việc giải mã các lớp nghĩa văn hóa và đặc trưng ẩn dụ giúp người học hình thành năng lực thụ đắc ngôn ngữ gắn liền với tư duy bản ngữ, từ đó hạn chế những sai lệch về ngữ dụng và nâng cao hiệu quả giao tiếp liên văn hóa. Bên cạnh đó, nghiên cứu khẳng định ưu thế của phương pháp đối chiếu trong việc xây dựng học liệu, biên soạn từ điển song ngữ và mở ra hướng tiếp cận mới cho các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trong những trường từ vựng – ngữ nghĩa tương đồng.

## 4. KẾT LUẬN

Qua phân tích và đối chiếu ẩn dụ ý niệm yếu tố "vàng" trong thành ngữ Trung – Việt ở năm miền ý nghĩa, nghiên cứu rút ra kết luận: Cả hai ngôn ngữ đều dùng "vàng" để biểu thị sự quý giá, trạng thái sức khỏe không tốt và phẩm chất kiên cường (mức độ tương đồng cao). Sự khác biệt chủ yếu nằm ở các ẩn dụ đặc thù về hoàng quyền và biến chuyển thời cuộc trong tiếng Trung, so với sự gắn bó với cảnh sắc tự nhiên và đời sống nông nghiệp trong tiếng Việt. Những dị biệt này xuất phát từ bối cảnh lịch sử, văn hóa và quan niệm tri nhận riêng của mỗi dân tộc. Đóng góp học thuật chính của nghiên cứu thể hiện ở ba điểm: Thứ nhất, bổ khuyết khoảng trống về nghiên cứu đối chiếu ẩn dụ ý niệm "vàng" trong thành ngữ hai ngôn ngữ. Thứ hai, lý giải thuyết phục nguyên nhân dẫn đến sự tương đồng và khác biệt về ý nghĩa biểu đạt. Thứ ba, kết quả nghiên cứu mang lại giá trị thực tiễn cho việc giảng dạy và biên soạn tài liệu, nhấn mạnh việc dạy thành ngữ không chỉ là dạy biểu đạt mà còn phải làm nổi bật ẩn dụ ý niệm ẩn chứa bên trong.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đặng Thị Hảo Tâm. (2020). Ẩn dụ ý niệm vàng trong tiếng Việt nhìn từ góc độ miền nguồn. *Tạp chí Ngôn ngữ*, (12), 19–26.

Gugong Xueyuan. (2015). *故宫百科：宫廷文化与礼仪制度* [Bách khoa Tử Cấm Thành: Văn hóa cung đình và chế độ lễ nghi]. 故宫出版社.

Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.

Lê Thị Như Thủy. (2020). So sánh từ chỉ màu sắc trong tiếng Trung và tiếng Việt và vận dụng vào giảng dạy ngoại ngữ. *Bản tin Khoa học và Công nghệ Quảng Bình*, (1), 53–59.

Nguyễn Đăng Duy. (2001). *Văn hóa tâm linh*. Nhà xuất bản Hà Nội.

Nguyễn Lân. (2010). *Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.

Nguyễn Lân Trung. (2021, ngày 24 tháng 11). *Ngôn ngữ là hồn cốt của dân tộc* [Phỏng vấn, Báo Lao Động]. Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. https://ulis.vnu.edu.vn/ngon-ngu-la-hon-cot-cua-dan-toc/

Nguyễn Thị Thu Hồng. (2017). *汉语颜色词语的文化内涵及一些汉越基本颜色之比较* [Nội hàm văn hóa của từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Hán và so sánh một số màu cơ bản Hán – Việt] [Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Hùng Vương].

Nguyễn Thiện Giáp. (2012). *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. NXB Giáo dục Việt Nam.

Trần Ngọc Thêm. (1996). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.

Trần Thị Thùy Hương. (2016). *Các từ ngữ chỉ màu sắc phụ của màu đỏ và màu xanh trong tiếng Việt* [Luận văn, Học viện Khoa học xã hội].

Wang, T. (2007). *中国成语大辞典* [Từ điển thành ngữ Trung Quốc lớn]. 上海辞书出版社.

Wang, W. (2013). *汉语含有基本颜色词的成语与对外汉语教学* [Thành ngữ chứa từ chỉ màu cơ bản trong tiếng Hán và giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài] [Luận văn, Đại học Hà Nội].

Wei, B. (2024). *Five basic colour terms and colour taboos in ancient China (Part One)*. Roczniki Humanistyczne, 72(9), 101-120. https://doi.org/10.18290/rh24729.6

Yang Cuilan, & Gao Xuefei. (2018). *现代汉语含颜色词成语的文化内涵分析 [Phân tích nội hàm văn hóa của thành ngữ chứa từ chỉ màu trong tiếng Hán hiện đại]*. *滁州学院学报*, [tập(3), 50-53].

Yang, H. (2025). *颜色词在国际中文教学中的文化价值研究 [Nghiên cứu giá trị văn hóa của từ chỉ màu trong giảng dạy tiếng Trung quốc tế]*. 人文与社会科学学刊, 1(5), 229–231. https://doi.org/10.70693/rwsk.v1i5.998

Zhang Hailing. (2019). *对外汉语成语教学中的颜色词素研究* [Nghiên cứu về tố từ màu sắc trong giảng dạy thành ngữ tiếng Hán cho người nước ngoài] [Luận văn, Đại học Tây Bắc].

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.
**Thông tin tài trợ:** Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.